

Số: 272 /QĐ-TNN

Hà Nội, ngày 14 tháng 10 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 của Cục Quản lý tài nguyên nước

CỤC TRƯỞNG CỤC QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN NƯỚC

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 268/QĐ-BNNMT ngày 29/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Quản lý tài nguyên nước;

Căn cứ các Quyết định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường: 3591/QĐ-BNNMT ngày 15/9/2026 về việc điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026 (lần 6); số 3659/QĐ-BNNMT ngày 22/9/2026 về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách trung ương năm 2026;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Lưu vực sông Bắc Trung Bộ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 của Cục Quản lý tài nguyên nước (theo Biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Cục, Trưởng phòng Lưu vực sông Bắc Trung Bộ và Trưởng các đơn vị liên quan thuộc Cục chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Vụ Kế hoạch - Tài chính;
- Các đơn vị dự toán cấp III trực thuộc Cục;
- Trung tâm TTKT (công khai trên Cổng TTĐT);
- Lưu: VT, VP, BTB.



KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG


Nguyễn Minh Khuyến

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
CỤC QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN NƯỚC

Biểu 01
CÔNG KHAI ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2026 CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC CỤC
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TNN ngày tháng năm 2026 của Cục trưởng Cục Quản lý tài nguyên nước)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Cục Quản lý tài nguyên nước (cấp III)	Ban Quản lý các dự án viện trợ nước ngoài không hoàn lại	Văn phòng Cục Quản lý tài nguyên nước	Trung tâm Thông tin - Kinh tế và giám sát tài nguyên nước	Trung tâm Hỗ trợ ra Quyết định và Phát triển tài nguyên nước
A	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ							
I	Số thu phí, lệ phí:	2.000	2.000			2.000		
1	Lệ phí							
2	Phí	2.000	2.000			2.000		
	Phí khai thác, sử dụng nguồn nước do cơ quan trung ương thực hiện	2.000	2.000			2.000		
II	Chi từ nguồn thu phí, lệ phí được để lại							
III	Số phí, lệ phí khác nộp ngân sách nhà nước	2.000	2.000			2.000		
1	Lệ phí							
2	Phí	2.000	2.000			2.000		

STT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Cục Quản lý tài nguyên nước (cấp III)	Ban Quản lý các dự án viện trợ nước ngoài không hoàn lại	Văn phòng Cục Quản lý tài nguyên nước	Trung tâm Thông tin - Kinh tế và giám sát tài nguyên nước	Trung tâm Hỗ trợ ra Quyết định và Phát triển tài nguyên nước
	Phí khai thác, sử dụng nguồn nước do cơ quan trung ương thực hiện	2.000	2.000			2.000		
B	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	121.245	121.245	1.298	62.607	14.610	22.523	20.207
I	Nguồn ngân sách trong nước	57.947	57.947	-	607	14.610	22.523	20.207
1	Chi quản lý hành chính	14.097	14.097	-	-	14.097	-	-
1.1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	13.022	13.022			13.022		
1.2	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	1.075	1.075			1.075		
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	2.406	2.406	-	-	-	1.853	553
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	553	553	-	-	-	-	553
	<i>- Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ.</i>	-	-					
	<i>- Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ</i>	553	553					553

STT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Cục Quản lý tài nguyên nước (cấp III)	Ban Quản lý các dự án viện trợ nước ngoài không hoàn lại	Văn phòng Cục Quản lý tài nguyên nước	Trung tâm Thông tin - Kinh tế và giám sát tài nguyên nước	Trung tâm Hỗ trợ ra Quyết định và Phát triển tài nguyên nước
2.2	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ							
2.3	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	1.853	1.853	-	-	-	1.853	-
-	<i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo</i>	-	-					
-	<i>Nhiệm vụ chuyển đổi số</i>	1.853	1.853				1.853	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo							
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình							
5	Chi bảo đảm xã hội							
6	Chi hoạt động kinh tế	35.400	35.400	-	607	513	15.530	18.750
6.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	-	-					
6.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	35.400	35.400	-	607	513	15.530	18.750
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	6.044	6.044	-	-	-	5.140	904
7.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	-	-					
7.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	6.044	6.044				5.140	904
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin							
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn							

STT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Cục Quản lý tài nguyên nước (cấp III)	Ban Quản lý các dự án viện trợ nước ngoài không hoàn lại	Văn phòng Cục Quản lý tài nguyên nước	Trung tâm Thông tin - Kinh tế và giám sát tài nguyên nước	Trung tâm Hỗ trợ ra Quyết định và Phát triển tài nguyên nước
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao							
II	Nguồn vốn viện trợ	63.298	63.298	1.298	62.000	-	-	-
1	Chi quản lý hành chính							
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số							
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo							
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình							
5	Chi bảo đảm xã hội							
6	Chi hoạt động kinh tế	63.298	63.298	1.298	62.000	-	-	-
6.1	Tăng cường tính bền vững của tầng chứa nước xuyên biên giới Cam-pu-chia - Đồng bằng sông Cửu Long	20.000	20.000		20.000			
6.2	Thúc đẩy an ninh nguồn nước và môi trường cho các lưu vực sông xuyên biên giới sông Mã và sông Neun/Cả và vùng ven biển liên quan	15.000	15.000		15.000			

STT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Cục Quản lý tài nguyên nước (cấp III)	Ban Quản lý các dự án viện trợ nước ngoài không hoàn lại	Văn phòng Cục Quản lý tài nguyên nước	Trung tâm Thông tin - Kinh tế và giám sát tài nguyên nước	Trung tâm Hỗ trợ ra Quyết định và Phát triển tài nguyên nước
6.3	Nâng cao an ninh nguồn nước, đa dạng sinh học và sinh kế thích ứng thông qua quản lý tổng hợp tài nguyên nước và phục hồi hệ sinh thái tại lưu vực sông Hồng - Thái Bình	25.000	25.000		25.000			
6.4	Tăng cường quản lý và tuân thủ thể chế tài nguyên nước nhằm giải quyết tình trạng suy giảm oxy hòa tan trong nước do chất dinh dưỡng và các chất ô nhiễm khác gây ra ở Vịnh Bắc Bộ	2.000	2.000		2.000			
6.5	Tăng cường năng lực và truyền thông bảo vệ nguồn nước an toàn cho trẻ em Việt Nam	1.298	1.298	1.298				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường							
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin							
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn							
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao							
III	Nguồn vay nợ nước ngoài							

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
CỤC QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN NƯỚC

Biểu 02
CÔNG KHAI PHÂN BỐ ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG VỐN NSTW NĂM 2026
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TNN ngày tháng năm 2026 của Cục trưởng Cục Quản lý tài nguyên nước)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Kho bạc	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định đầu tư dự án (Điều chỉnh nếu có)				Phân bổ kế hoạch điều chỉnh năm 2026		
							Số QĐ, ngày, tháng, năm	TMĐT			Tổng số	Vốn đối ứng trong nước	Vốn nước ngoài
								Tổng số (tất cả các nguồn)	Vốn đối ứng trong nước	Vốn nước ngoài			
	Tổng cộng							125.193		83.411	18.500	1.500	17.000
II	Bảo vệ môi trường							125.193		83.411	18.500	1.500	17.000
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2026							125.193		83.411	18.500	1.500	17.000
1	Xây dựng hệ thống quan trắc giám sát việc vận hành của các hồ chứa thủy điện và hệ thống hỗ trợ ra quyết định vận hành hồ chứa thủy điện trên lưu vực sông Hồng - Thái Bình (ODA Italy)	Lưu vực Sông Hồng - Thái Bình	KBNN khu vực I	7 869 090	332	2023-2026	2770/QĐBTNTM ngày 21/10/2022	125.193	41.782	83.411	18.500	1.500	17.000